

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ**

Số: 66/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Huế, ngày 08 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ dự toán chi thường xuyên thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ
KHÓA VIII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 25**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 1675/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Huế năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 778/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 cho các bộ, cơ quan ở Trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số phụ lục kèm theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025;

Xét Tờ trình số 10991/TTr-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế về phân bổ dự toán chi thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phương án phân bổ dự toán chi thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế khóa VIII, Kỳ họp chuyên đề lần thứ 25 thông qua ngày 08 tháng 9 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy Ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: Tài chính, Nội vụ;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- BTV Đảng ủy các cơ quan Đảng thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố; UBMTTQVN thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Công TTĐT thành phố;
- VP: Lãnh đạo và các CV;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Trường Lưu



Phụ lục
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 66 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện	Tổng cộng	Chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
	TỔNG CỘNG (A+B)	49.437					
A	Phân khai chi tiết	32.404	6.607	7.062	3.369	10.981	4.385
I	Dự án 01: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	3.000	-	-	-	3.000	-
	<i>Các xã, phường (gọi chung cấp xã)</i>	3.000	-	-	-	3.000	-
1	UBND xã A Lưới 1	1.240				1240	
2	UBND xã A Lưới 2	570				570	
3	UBND xã A Lưới 3	80				80	
4	UBND xã A Lưới 4	730				730	
5	UBND xã A Lưới 5	380				380	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	-				-	
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	1.961	-	-	-	1.961	-
III.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	91	-	-	-	91	-
	<i>Cấp xã</i>	91	-	-	-	91	-
1	UBND xã A Lưới 2	91				91	
III.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.870	-	-	-	1.870	-
	<i>Cấp tỉnh</i>	1.870	-	-	-	1.870	-
1	Sở Khoa học và Công nghệ	1.000				1.000	
2	Liên minh Hợp tác xã	100				100	
3	Ủy ban MTTQ (công tác đoàn và thanh thiếu nhi)	200				200	
4	Ủy ban MTTQ (công tác nông dân)	570				570	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	5.000	-	-	-	5.000	-
IV.1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.000	-	-	-	5.000	-
	<i>Cấp xã</i>	5.000	-	-	-	5.000	-
1	UBND xã Long Quảng	646				646	
2	UBND xã A Lưới 1	1.000				1.000	
3	UBND xã A Lưới 2	400				400	
4	UBND xã A Lưới 3	400				400	
5	UBND xã A Lưới 4	1.939				1.939	
6	UBND xã A Lưới 5	500				500	
7	UBND xã Bình Điền	115				115	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	6.607	6.607	-	-	-	-
V.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	4.900	4.900	-	-	-	-
V.1.1	<i>Cấp tỉnh</i>	200	200	-	-	-	-
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	200	200				
V.1.2	<i>Cấp xã</i>	4.700	4.700	-	-	-	-
1	UBND xã Khe Tre	433	433				
2	UBND xã A Lưới 2	4.267	4.267				

TT	Nội dung thực hiện	Tổng cộng	Chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
V.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Nội dung 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc)	437	437	-	-	-	-
	<i>Cấp xã</i>	437	437	-	-	-	-
	UBND xã Long Quảng	200	200				
	UBND xã Nam Đông	187	187				
	UBND xã Khe Tre	50	50				
V.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	-	-				
V.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	1.270	1.270	-	-	-	-
V.4.1	<i>Cấp tỉnh</i>	1.000	1.000	-	-	-	-
1	Sở Nội vụ	1.000	1.000				
V.4.2	<i>Cấp xã</i>	270	270	-	-	-	-
1	UBND xã Long Quảng	120	120				
2	UBND xã Nam Đông	90	90				
3	UBND xã Khe Tre	40	40				
4	UBND xã Bình Điền	20	20				
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	4.400	-	4.400	-	-	-
VI.1	<i>Cấp tỉnh</i>	4.000	-	4.000	-	-	-
1	Sở Văn hoá và Thể thao	4.000		4.000			
VI.2	<i>Cấp xã</i>	400	-	400	-	-	-
1	UBND xã Khe Tre	180		180			
2	UBND xã Hưng Lộc	120		120			
3	UBND xã Phú Lộc	100		100			
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	3.369	-	-	3.369	-	-
	<i>Cấp tỉnh</i>	3.369	-	-	3.369	-	-
	Sở Y tế	3.369			3.369		
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	2.875	-	-	-	-	2.875
VIII.1	<i>Cấp tỉnh</i>	2.400	-	-	-	-	2.400
1	Ủy ban MTTQ (công tác phụ nữ)	1.900					1.900
2	Sở Nội vụ	500					500
VIII.2	<i>Cấp xã</i>	475	-	-	-	-	475
1	UBND xã Long Quảng	400					400
2	UBND xã Bình Điền	75					75
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	1.510	-	-	-	-	1.510
IX.1	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.510	0	-	-	-	1.510
IX.1.1	<i>Cấp tỉnh</i>	1.260	0	0	0	0	1.260
1	Sở Nội vụ	1.260					1.260
IX.1.2	<i>Cấp xã</i>	250	0	0	0	0	250
1	UBND xã Long Quảng	110					110
2	UBND xã Nam Đông	80					80
3	UBND xã Khe Tre	30					30
4	UBND xã Hưng Lộc	15					15
5	UBND xã Phú Lộc	15					15
X	10. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	3.682	-	2.662	-	1.020	-
X.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình giai đoạn 2021-2030	2.662	-	2.662	-	-	-
X.1.1	<i>Cấp tỉnh</i>	2.457	-	2.457	-	-	-
1	Sở Nội vụ	2.293		2.293			
2	Sở Tư pháp	98		98			

TT	Nội dung thực hiện	Tổng cộng	Chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
3	Sở Văn hoá và Thể thao	66		66			
X.1.2	Cấp xã	205	-	205	-	-	-
1	UBND xã Long Quảng	80		80			
2	UBND xã Nam Đông	65		65			
3	UBND xã Khe Tre	30		30			
4	UBND xã Hưng Lộc	15		15			
5	UBND xã Phú Lộc	15		15			
X.2	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện CT	1.020	-	-	-	1.020	-
X.2.1	Cấp tỉnh	870	-	-	-	870	-
1	Sở Nội vụ	170				170	
3	Sở Tài chính	200				200	
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc (công tác chung)	120				120	
5	Sở Y tế	60				60	
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	100				100	
7	Ủy ban MTTQ (công tác phụ nữ)	100				100	
8	Sở Văn hoá và Thể thao	60				60	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	60				60	
X.2.2	Cấp xã	150	-	-	-	150	-
1	UBND xã Long Quảng	60				60	
2	UBND xã Nam Đông	40				40	-
3	UBND xã Khe Tre	20				20	
4	UBND xã Bình Điền	30				30	
B	Phân khai sau khi có nhu cầu (Giao Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố phương án phân bổ chi tiết nguồn kinh phí này. Trường hợp đến cuối năm ngân sách, kinh phí không được phân bổ hoặc sử dụng hết thì thực hiện hoàn trả ngân sách trung ương theo quy định hiện hành.)	17.033					

